KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCG)

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG

Ngày 31/12/2024	65,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	**0%**	**0.2%**

DT thuần *2024*
2,705 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,911| 241%

LN thuần *2024*
231 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 202| 704%

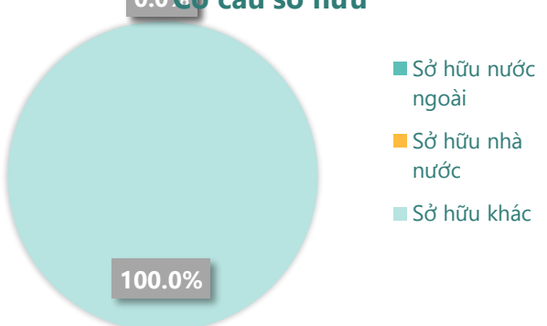
LN sau thuế *2024*
198 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 177| 839%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
20.6%
YoY: +/-▼ 36.7%

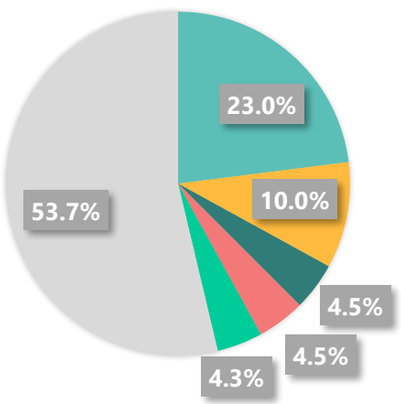
ROE *2024*
15.7%
YoY: +/-▲ 13.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	64,300 - 67,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,551
Số lượng CPLH (CP)	85,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	133,705
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,854
P/E	35.2

Cơ cấu sở hữu

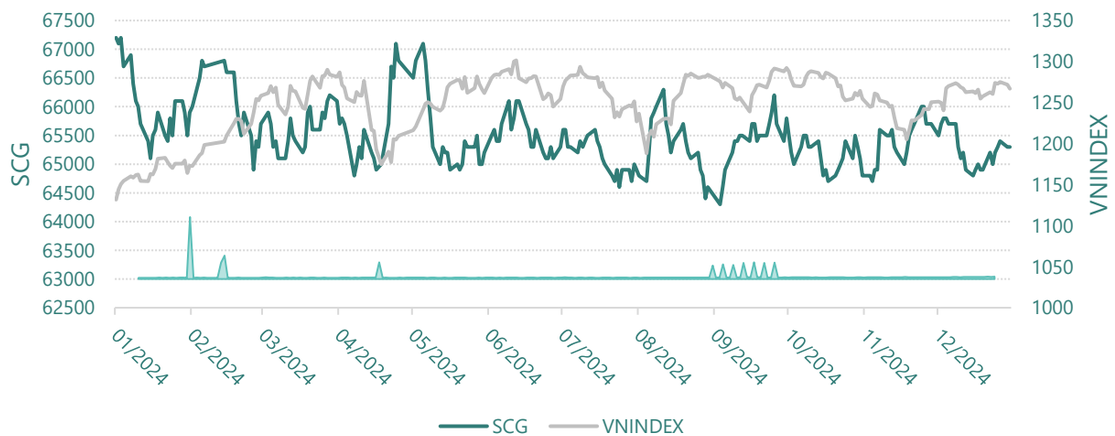


Cơ cấu cổ đông



- Đỗ Anh Tuấn
- Đỗ Văn Trường (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Thị Định
- Bùi Văn Tư (Tổng giám đốc)
- Đỗ Thị Lựa
- Khác

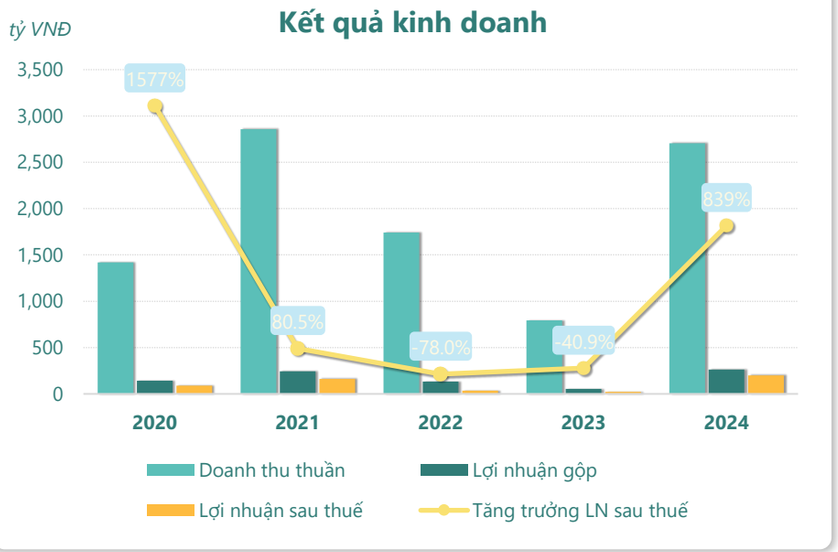
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SCG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 241%** đạt **2,705** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 839%** đạt **198.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

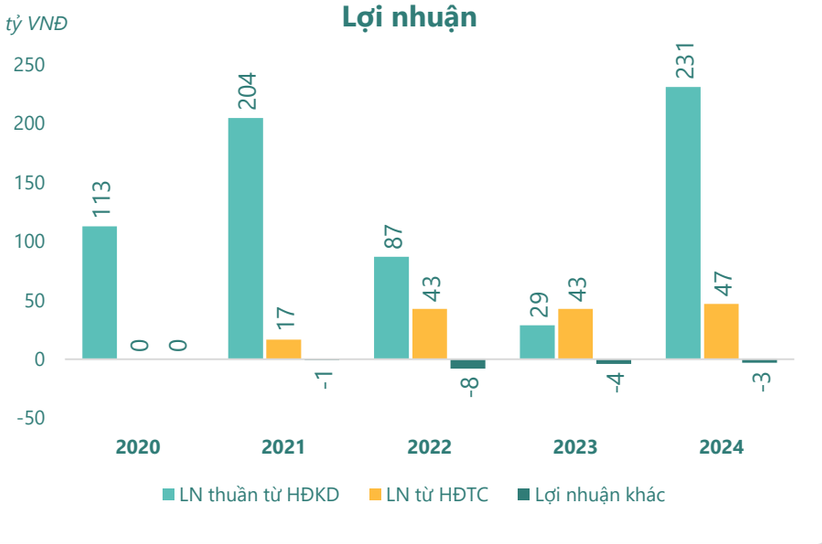
KẾT QUẢ KINH DOANH

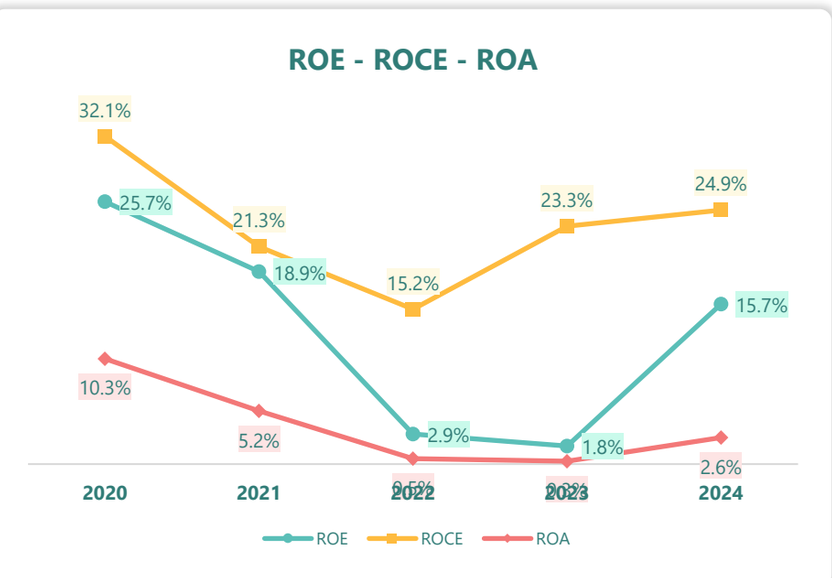


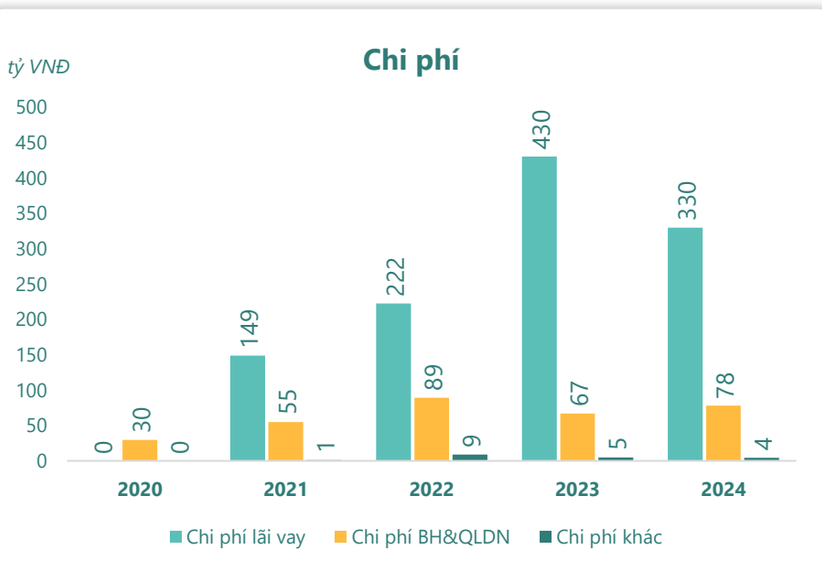
Năm **2024**, **SCG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **230.8** tỷ đồng, **tăng lên 202.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (132.7 tỷ đồng) là 98.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **329.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **77.86** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.46** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

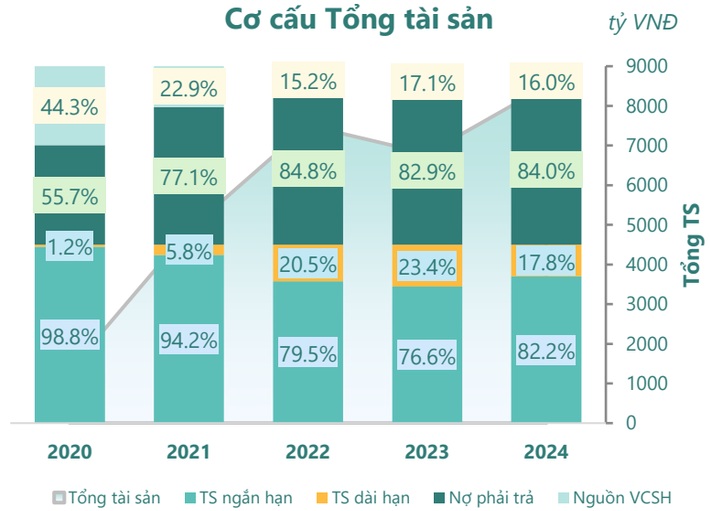
ROE của SCG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.7%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

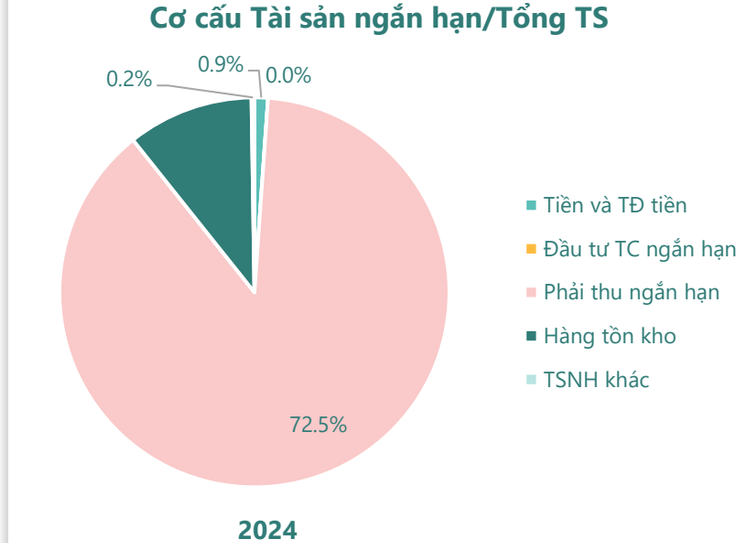


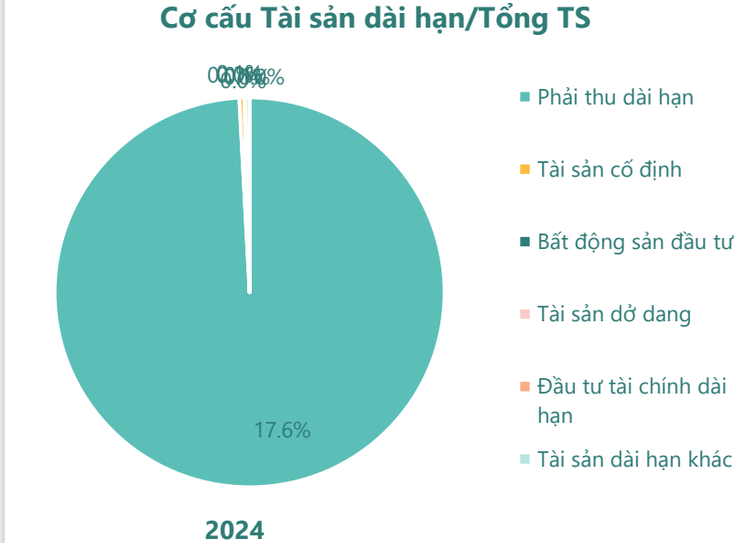




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SCG** năm 2024 tăng trưởng **25.0%** so với năm trước, đạt **8,502** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

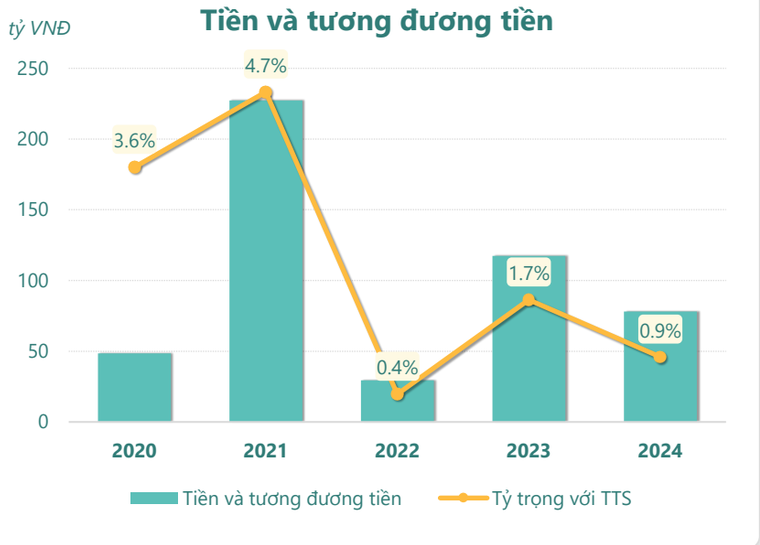
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SCG đạt **6,989** tỷ đồng, tăng trưởng **34.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.60% trên tổng tài sản.

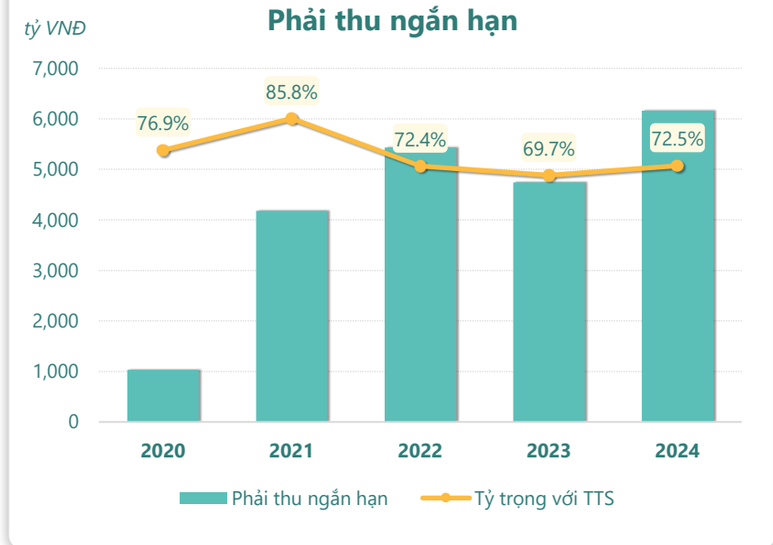
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

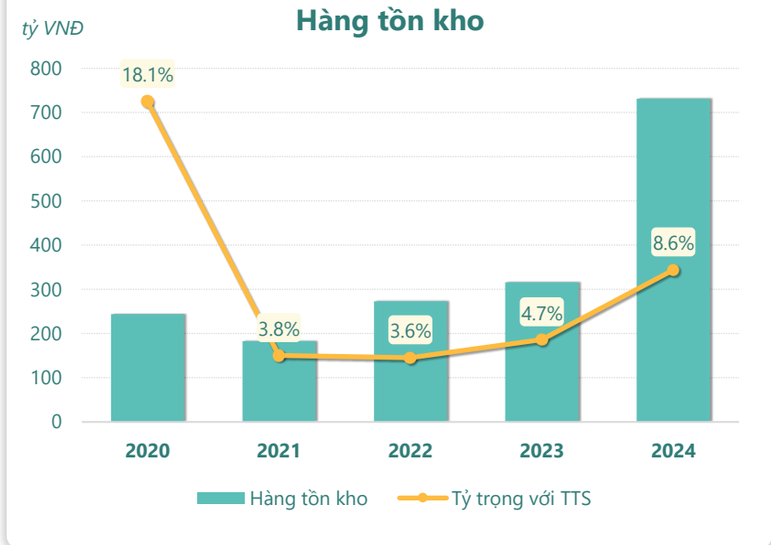
Tài sản dài hạn đạt **1,513** tỷ đồng giảm **5.12%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **17.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.07%.

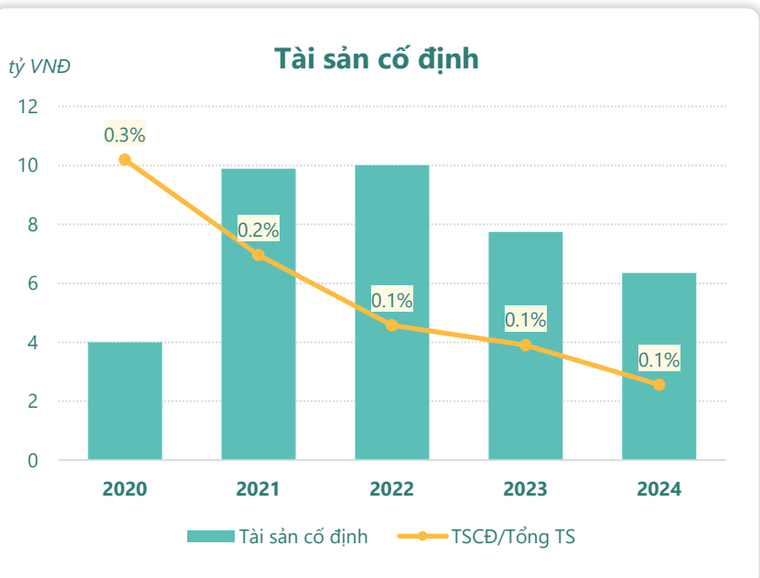
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

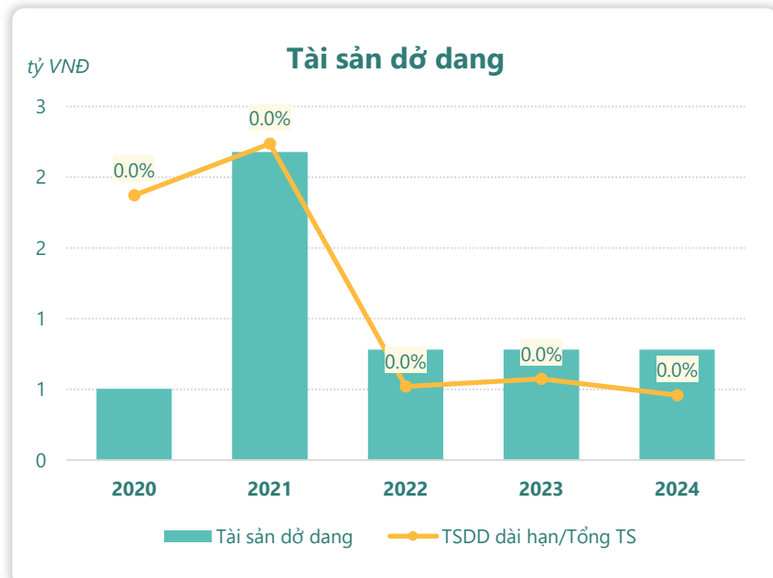
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

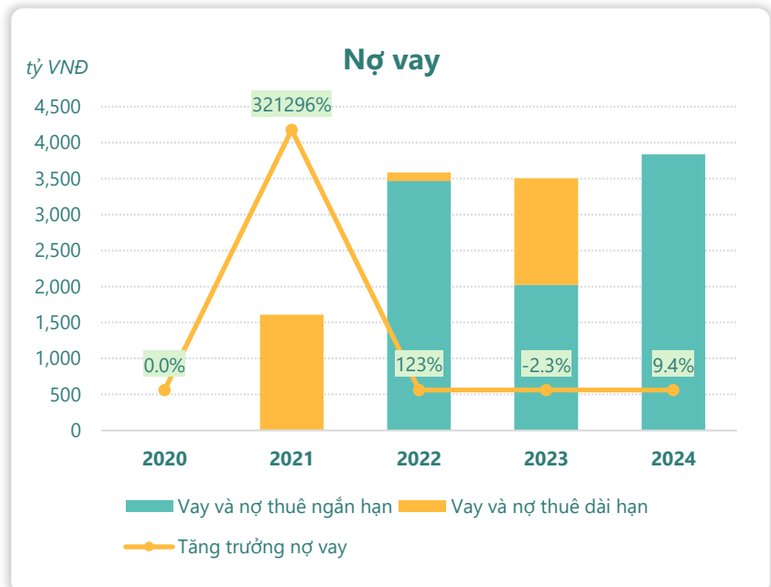






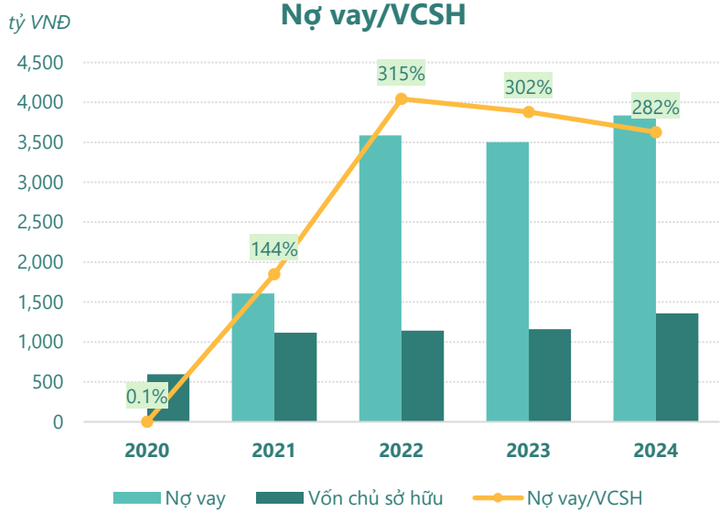




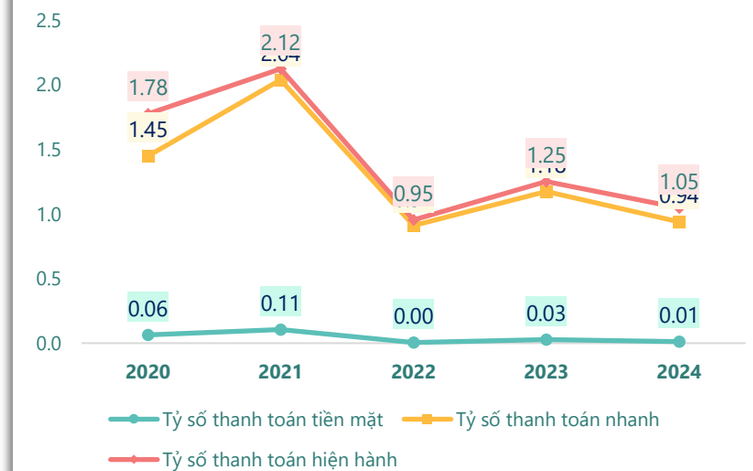


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

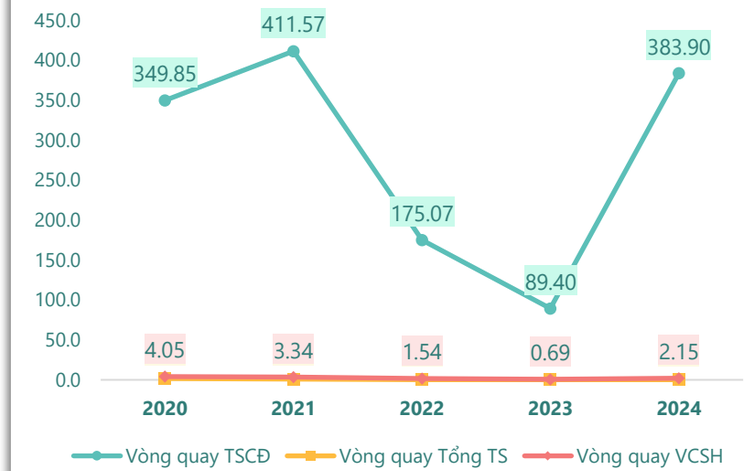
Nợ vay/VCSH



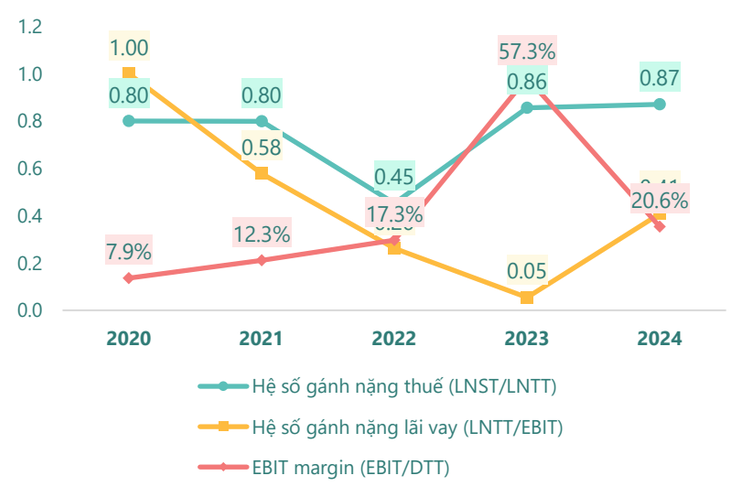
Chỉ số thanh khoản



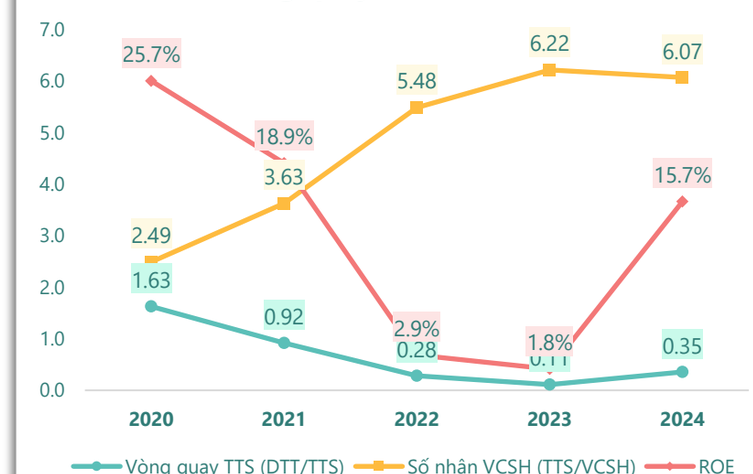
Vòng quay tài sản



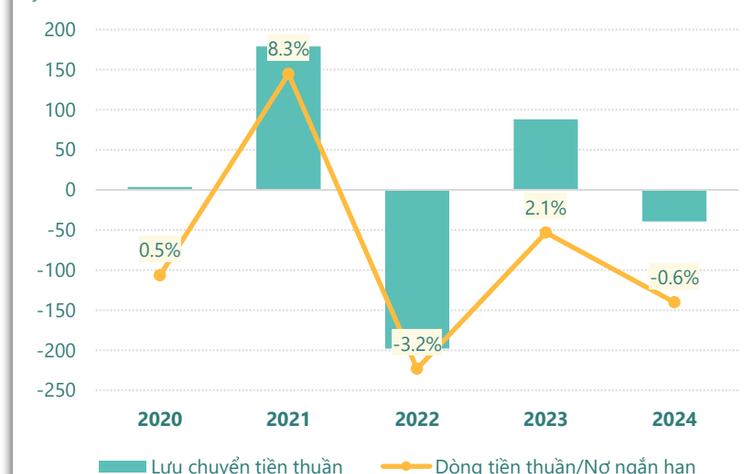
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,857**	**1,742**	**794**	**2,705**
Giá vốn hàng bán	2,615	1,609	741	2,443
Lợi nhuận gộp	**243**	**133**	**53.0**	**262**
Doanh thu HĐTC	169	268	477	380
Chi phí TC	152	225	435	333
Chi phí lãi vay	**149**	**222**	**430**	**330**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.53	0.23	0.02
Chi phí QLDN	54.8	88.7	66.6	77.8
LN thuần từ HĐKD	**204**	**86.8**	**28.7**	**231**
Lợi nhuận khác	-0.73	-7.86	-4.03	-3.11
LN trước thuế	**204**	**79.0**	**24.7**	**228**
Lợi nhuận sau thuế	**163**	**35.7**	**21.1**	**198**
LNST của CĐ cty mẹ	**162**	**33.3**	**20.4**	**198**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,378	-1,686	-531	-704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-404	-488	702	335
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,961	1,977	-82.8	330
Tiền đầu kỳ	48.4	227	29.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	**179**	**-198**	**87.9**	**-39.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	227	29.5	117	78.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,871**	**7,505**	**6,799**	**8,502**
Tài sản ngắn hạn	**4,590**	**5,966**	**5,205**	**6,989**
Tiền và tương đương tiền	227	29.5	117	78.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	230	0	0
Phải thu ngắn hạn	4,180	5,430	4,742	6,162
Hàng tồn kho	183	273	316	731
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	3.21	28.8	16.9
Tài sản dài hạn	**281**	**1,540**	**1,594**	**1,513**
Phải thu dài hạn	0	1,500	1,568	1,500
Tài sản cố định	9.89	10.0	7.74	6.35
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.18	0.78	0.78	0.78
Đầu tư tài chính dài hạn	230	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	39.0	28.7	18.0	5.61
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,755**	**6,365**	**5,638**	**7,142**
Nợ ngắn hạn	**2,160**	**6,248**	**4,156**	**6,669**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.4	3,468	2,022	3,835
Phải trả người bán ngắn hạn	735	883	676	1,067
Nợ dài hạn	**1,595**	**118**	**1,482**	**473**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,595	118	1,482	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,117**	**1,140**	**1,161**	**1,360**
Vốn chủ sở hữu	**1,117**	**1,140**	**1,161**	**1,360**
Vốn điều lệ	850	850	850	850
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**